

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của
Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Nghị định số
64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày
19 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định
số 64/2016/NĐ-CP và Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm
2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
11/2010/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông
đường bộ và đường sắt;*

*Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số
11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý
và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT
ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ*

sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT; Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Quy định giới hạn hành lang an toàn đối với các công trình khác trên đường bộ thực hiện theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn thực hiện việc quản lý, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định pháp luật về công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở, ngành có liên quan, chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện Quyết định này; quản lý cao độ (cos) của hệ thống đường bộ đảm bảo tuân thủ các quy hoạch được phê duyệt hoặc phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật ngành Giao thông vận tải và các quy định pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định pháp luật.

2. Công an tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng Công an cấp huyện, cấp xã kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền.

3. Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Tài chính Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh cùng các sở, ngành liên quan trong phạm vi chức năng,

nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

- a) Triển khai, thực hiện Quyết định này trên địa bàn phụ trách;
- b) Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được giao trên địa bàn huyện quản lý;
- c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- d) Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ;
- đ) Phối hợp với Đơn vị quản lý đường bộ, Thanh tra đường bộ xử lý theo thẩm quyền các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, các hành vi lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường bộ;
- e) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, chống lấn chiếm; thực hiện cưỡng chế dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa hành lang an toàn đường bộ;
- g) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

- a) Quản lý việc sử dụng phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ;
- b) Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý công trình đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ bao gồm cả việc giữ gìn các cột mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 11 năm 2022 và thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Bãi bỏ Điều 5 Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số Danh mục số hiệu đường bộ, Quy định phạm vi bảo vệ

kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường huyện ban hành kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang./.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./ *Nhd*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- Website Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Cổng Thông tin điện tử, Công báo tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên.

MB

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

**QUY ĐỊNH PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **36** /2022/QĐ-UBND ngày **03** tháng **11** năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

TT	Tên đường (số hiệu đường bộ)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường quy hoạch	Toàn phạm vi lộ giới (m)	Tim đường ra mỗi bên (m)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TOÀN TỈNH	167 tuyến		996,955				
I	HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG	12 tuyến		90,867				
1	ĐH.01	Cầu Gò Xoài, giáp ranh TX.Gò Công (xã Tân Phước)	Chợ Rạch Già, Ngã tư Rạch Già – ĐH.02 (xã Tân Phước)	5,160	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.873B đến Đường ấp 9 xã Tân Phước			0,550		16,0	8,0	
2	ĐH.02	Ngã ba đường Võ Duy Linh và Đường 16 tháng 2 (TT. Tân Hòa)	Ngã ba giao với ĐH.10 (xã Tân Phước)	17,982	IV			
	Đoạn qua khu đô thị thị trấn Tân Hòa: từ đầu tuyến Ngã ba đường Võ Duy Linh – Đường 16 tháng 2 đến Ngã ba Ruộng Cạn (Km 0+000 ÷ Km 0+680)			0,680		22,0	11,0	
	Đoạn từ Ngã ba Ruộng Cạn đến ĐT.871B (Km 0+680 ÷ Km 13+580)			12,900		29,0	14,5	
	Đoạn cuối tuyến: từ ĐT.871B đến Ngã ba giao với ĐH.10 (Km 13+580 ÷ Km 17+982)			4,402		26,5	13,25	
3	ĐH.03	ĐT.862 (thị trấn Tân Hòa)	ĐH.09 (xã Phước Trung)	4,710	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	

4	ĐH.04	Ngã ba đường Thủ Khoa Huân và Đường 30/4 (TT.Tân Hòa)	Bến đò Bến Chùa (xã Phước Trung)	3,755	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
5	ĐH.05	ĐT.862 (xã Bình Nghi)	ĐT.871C (xã Bình Ân)	3,890	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp ĐT.862 đến đường Đình Thạnh Hòa			0,600		16,0	8,0	
6	ĐH.05B	ĐH.05 (xã Bình Nghi)	ĐT.862 (xã Tăng Hòa)	5,800	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
7	ĐH.06	ĐT.873B (xã Tân Phước)	ĐH.02 (xã Gia Thuận)	2,450	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
8	ĐH.07	Cổng Vàm Kinh, ĐH.08 (xã Tân Thành)	Đê biển Gò Công (xã Kiểng Phước)	14,200	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
9	ĐH.08	Cổng Rạch Gốc (xã Tân Thành)	ĐH.04 (xã Phước Trung)	5,400	IV			
	Toàn tuyến						PS: 20m PĐ: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
10	ĐH.08B	ĐH.04 (xã Phước Trung)	Cổng Long Ưông (xã Phước Trung)	3,510	IV			
	Toàn tuyến						PS: 20m PĐ: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
11	ĐH.09	Cổng Long Ưông (xã Phước Trung)	Cổng Rạch Già, ranh H.Gò Công Tây (xã Phước Trung)	7,510	IV			
	Toàn tuyến						PS: 20m PĐ: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
12	ĐH.10	ĐT.871 (TT.Vàm Láng)	Cổng Vàm Tháp (xã Tân Phước)	16,500	IV			
	Đoạn đầu tuyến: từ tiếp giáp ĐT.871 đến Cổng số 1			1,300		20,0	10,0	QH đô thị Vàm Láng

	Đoạn từ Cổng số 1 đến giao ĐT.871B			3,702		29,5	14,75	QH chung XD công nghiệp khu vực Gò Công
	Đoạn còn lại			11,498			PS: 20m PD: 25m	Hành lang theo Luật Đất đai
II	HUYỆN GÒ CÔNG TÂY	16 tuyến		81,428				
1	ĐH.11	ĐT.877 (xã Bình Tân)	Đường Thới An A – Phú Quới (xã Long Vĩnh)	7,750	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư cổng Bà Giảng: từ tìm cổng ra mỗi phía 150m			0,300		14,0	7,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 04+400 đến Km 05+200			0,800		14,0	7,0	
2	ĐH.11B	ĐT.877 (xã Bình Tân)	ĐH.11 (xã Bình Tân)	1,540	IV			
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	Hành lang theo Luật Đất đai
3	ĐH.12	QL.50 (xã Thạnh Nhựt)	Cầu Ngang (xã Thạnh Nhựt)	3,217	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 02+417 đến Km 03+217 (cầu Ngang)			0,800		14,0	7,0	
4	ĐH.12B	Đường Nguyễn Hữu Trí (TT.Vĩnh Bình)	ĐH.12 (xã Thạnh Nhựt)	4,705	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 ÷ Km 01+200 (từ giáp ĐT.872 đến hết ranh giới thị trấn Vĩnh Bình)			1,200		14,0	7,0	
5	ĐH.12C	ĐH.15 (xã Vĩnh Hựu)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Thạnh Nhựt)	4,500	IV			
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	Hành lang theo Luật Đất đai

6	ĐH.13	ĐT.873 (xã Thành Công)	ĐH.18 (xã Đồng Thạnh)	6,900	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư chợ Bình Khánh: từ tam ngã ba giao ĐH.13B hướng về phía Đông 200m, hướng về phía Tây 200m			0,400		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 06+600 ÷ Km 06+900 (ngã tư Đồng Thạnh)			0,300		20,0	10,0	
7	ĐH.13B	ĐH.13 (xã Bình Phú)	Đê sông Tra (xã Bình Phú)	3,900	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 ÷ Km 0+200			0,200		14,0	7,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 01+400 đến Km 02+000			0,600		14,0	7,0	
8	ĐH.15	Kênh số 2, ranh TX. Gò Công (xã Yên Luông)	ĐH.15C, Ngã ba Ao Dương (xã Vĩnh Hựu)	13,631	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 06+991 đến Km 07+831 (từ ngã ba Trường Đảng đến cầu Ấp Hạ)			0,840		14,0	7,0	
	Đoạn qua khu dân cư Thạnh Trị: từ tìm cầu Thạnh Trị hướng ra mỗi phía 500m			1,000		16,0	8,0	
9	ĐH.15C	ĐT.872 (xã Vĩnh Hựu)	ĐT.877, cống Vàm Giồng (xã Vĩnh Hựu)	3,300	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
10	ĐH.16	QL.50 (xã Thạnh Trị)	ĐT.877 + nhánh rẽ vào cầu Long Bình (xã Long Bình)	8,285	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư Thạnh Trị: từ tìm cầu Thạnh Trị hướng ra mỗi phía 500m			1,000		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Ngã ba đường liên xã Vĩnh Hựu (ĐH.16C) ra mỗi phía 200m			0,400		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu dân cư Long Thạnh: từ Ngã ba tìm ĐH.11 hướng ra mỗi phía 500m			1,000		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu dân cư Long Bình: từ cầu Xóm Lá đến Ngã ba ĐT.877			1,700		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu dân cư Long Bình: từ Ngã ba ĐH.16 đến tiếp giáp ĐT.877 (đường vào cầu Long Bình)			0,100		20,0	10,0	

11	ĐH.16B	QL.50 (xã Thanh Trị)	ĐH.13 (xã Thành Công)	3,200	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.50 hướng vào 300m (Km 0+000 ÷ Km 0+300)			0,300		15,0	7,5	
	Đoạn qua khu dân cư cuối tuyến: từ Km 3+000 ÷ Km 3+200			0,200		15,0	7,5	
12	ĐH.16C	ĐT.872 (xã Vĩnh Hựu)	ĐH.16 (xã Long Bình)	4,400	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ tìm giao lộ đường Thạnh Thới A hướng ra mỗi phía 300m			0,600		16,0	8,0	
13	ĐH.18	QL.50 (xã Bình Nhì)	Bến đò Đồng Sơn (xã Đồng Sơn)	6,300	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư Đồng Thạnh: từ tìm ĐH.13 (Km 04+300) hướng ra mỗi phía Bắc, Nam 200m			0,400		28,0	14,0	
	Đoạn qua khu dân cư Đồng Sơn: từ Km 05+400 đến Km 06+300			0,900		16,0	8,0	
14	ĐH.19	ĐT.877 (xã Bình Tân)	Cầu Việt Hùng (xã Bình Tân)	3,600	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.877 đến Km 0+600			0,600		20,0	10,0	
15	ĐH.19B	ĐH.19 (xã Bình Tân)	Cổng Rạch Già (xã Bình Tân)	0,900	IV			
	Toàn tuyến						PS: 20m PĐ: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
16	ĐH.20	ĐH.18 (xã Bình Nhì)	Giáp ranh Chợ Gạo (xã Bình Nhì)	5,300	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
III	HUYỆN CHỢ GẠO	24 tuyến		145,996				
1	ĐH.21	QL.50 (xã An Thạnh Thủy)	Đường đê sông Tra – Giáp ranh H. Gò Công Tây, xã Bình Phục Nhứt)	10,800	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
2	ĐH.22	QL.50 (Đường 30 tháng 4, TT.Chợ Gạo)	ĐT.877 (xã Bình Phục Nhứt)	6,179	IV			

	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 (QL.50, đường 30 tháng 4) đến Km 0+250			0,250		22,0	11,0	
3	ĐH.23	QL.50 (Đường 30 tháng 4, TT.Chợ Gạo)	Cầu Hòa Định, kênh Xuân Hòa (xã Hòa Định)	3,540	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ QL.50 (Đường 30 tháng 4) đến cống Chợ Gạo (Km 0+000 ÷ Km 0+350)			0,350		22,0	11,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ đường Phó Thôn Kim đến Trường Tiểu học Hòa Định (Km 1+900 ÷ Km 2+150)			0,250		22,0	11,0	
4	ĐH.23B	ĐH.23 (xã Hòa Định)	Cầu Ngang Thạnh Nhứt, ranh H. Chợ Gạo và H. Gò Công Tây	7,685	IV			
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ (Km 0+000 ÷ Km 0+325)			0,325		22,0	11,0	
	Đoạn từ Km 0+325 ÷ Km 4+147			3,822		30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 4+147 ÷ Km 4+497 (giao ĐT.877B)			0,350		22,0	11,0	
	Đoạn từ giao ĐT.877B đến giao ĐT.877: từ (Km 4+497 ÷ Km 6+827)			2,330	III	43,0	21,5	
	Đoạn từ giao ĐT.877 đến cuối tuyến: từ (Km 6+827 ÷ Km 7+685)			0,858		26,5	13,25	
5	ĐH.23C	Cầu Hòa Định, ĐH.23 (xã Hòa Định)	ĐT.877, cống Vàm Giồng (xã Bình Ninh)	8,500	IV			
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
6	ĐH.24	ĐH.23 (xã Hòa Định)	Đường Lộ Vàm (xã Xuân Đông)	6,722	IV			
	Đoạn đầu tuyến: từ ĐH.23 đến đường Vương Đình Thống (Km 0+000 ÷ Km 3+474)			3,474		30,0	15,0	
	Đoạn đê Kỳ Hôn			3,248			PS: 20m PD: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
7	ĐH.24B	QL.50 (xã Song Bình)	Giáp ranh TP.Mỹ Tho (xã Song Bình)	3,456	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	

8	DH.24C	Công viên Chợ Gạo (TT.Chợ Gạo)	QL.50 (xã Long Bình Điền)	2,693	IV			DH.24 cũ
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
9	DH.25	Đường Dương Văn Khoa (TT.Chợ Gạo)	Ranh xã Đồng Sơn (xã Quơn Long)	9,014	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ UBND xã Quơn Long đến Trường Tiểu học Quơn Long (Km 6+500 ÷ Km 7+600)			1,914		22,0	11,0	
10	DH.25C	QL.50 (xã Tân Thuận Bình)	DH.26 (xã Tân Thuận Bình)	3,475	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
11	DH.26	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	ĐT.879D (xã Quơn Long)	7,769	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
12	DH.26B	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	Giáp ranh TP.Mỹ Tho (xã Song Bình)	5,136	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
13	DH.26C	DH.25 (xã Tân Thuận Bình)	ĐT.879D (xã Quơn Long)	9,870	IV			
	Toàn tuyến			3,340		30,0	15,0	
14	DH.27	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	ĐT.879B (xã Thanh Bình)	4,350	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư Thanh Bình: từ Km 04+180 ÷ Km 04+450 (giáp ĐT.879B)			0,270		22,0	11,0	
15	DH.27B	QL.50 (xã Long Bình Điền)	DH.27 (xã Đăng Hưng Phước)	6,276	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
16	DH.27C	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	DH.24B (xã Song Bình)	5,819	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
17	DH.27D	DH.27 (xã Đăng Hưng Phước)	DH.24B (xã Song Bình)	4,605	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
18	DH.27E	DH.25C (xã Tân Thuận Bình)	DH.24B (xã Song Bình)	5,443	IV			

	Toàn tuyến					30,0	15,0	
19	ĐH.28	ĐT.879B (xã Thanh Bình)	ĐT.879 (xã Lương Hòa Lạc)	5,636	IV			ĐH.31 cũ
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư Thanh Bình (đầu tuyến): từ Km 0+000 (ĐT.879B) đến Km 0+220			0,220		22,0	11,0	
20	ĐH.28B	ĐT.879B (xã Thanh Bình)	ĐT.879 (xã Phú Kiết)	6,599	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
21	ĐH.28C	ĐT.879B (xã Mỹ Tịnh An)	Cầu Bà Thê (xã Mỹ Tịnh An)	5,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
22	ĐH.29	ĐT.878B (xã Tân Bình Thạnh)	Cầu Phú Trung (xã Trung Hòa)	3,610	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
23	ĐH.30	ĐT.879B (xã Tân Bình Thạnh)	ĐT.879 (xã Trung Hòa)	7,641	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ tường rào phía Đông Trường Tiểu học Trung Hòa đến đường Đội 1, 2 (Km 4+504 ÷ Km4+928);			0,424		22,0	11,0	
24	ĐH.30B	Đường đan đội 2, ấp Hòa Quới (xã Hòa Tịnh)	Cầu Hộ Tài, ranh H.Châu Thành (xã Hòa Tịnh)	5,678	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
IV	HUYỆN CHÂU THÀNH	9 tuyến		74,200				
1	ĐH.31	QL.1 (xã Tân Hương)	ĐT.866, cầu Cổ Chi (xã Tân Hội Đông)	3,400	III			ĐH.18 cũ
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 đến Km 01+382			1,382		30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 03+100 đến cầu Cổ Chi (ĐT.866)			0,300		30,0	15,0	
2	ĐH.32	QL.1 (thị trấn Tân Hiệp)	Vòng xoay Thân Cửu Nghĩa (xã Thân Cửu Nghĩa)	3,500	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					25,0	12,5	

	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ QL.1 đến ĐH.32B (Km 0+000 ÷ Km 0+800)			0,800		16,0	8,0	
3	ĐH.34	QL.1 (xã Long Hưng)	ĐT.870 (xã Thạnh Phú – Bình Đức)	12,600	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
4	ĐH.35	ĐT.870 (xã Thạnh Phú)	Giáp ranh H.Cai Lậy (xã Bàn Long)	12,000	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ ĐT.870 đến Nhà thờ Thiên Chúa			0,550		25,0	12,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ UBND xã Long Hưng (mới) đến Bến đò			0,200		25,0	12,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Bà Lung đến ĐT.876			0,440		25,0	12,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.876 đến cổng Văn hóa ấp Vĩnh Thới (Vĩnh Kim)			0,350		25,0	12,5	
5	ĐH.36	QL.1 (xã Dương Diễm)	ĐT.876 (xã Bình Trung)	6,400	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					25,0	12,5	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ QL.1 đến Ngã ba di Hữu Đạo (Km 0+000 ÷ Km 0+660)			0,660		20,0	10,0	
6	ĐH.38	ĐH.39B, đường gom (xã Tân Lý Đông)	K.Xáng Long Định (K.Nguyễn Tấn Thành) (xã Long Định)	13,400	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
7	ĐH.38B	ĐT.867, cầu Chợ (xã Long Định)	ĐT.874, cầu số 2 (xã Diễm Hy)	7,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
8	ĐH.39	ĐT.878 (xã Tam Hiệp)	Đường lộ Dây Thép, ranh huyện Tân Phước (xã Tam Hiệp)	3,540	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
9	ĐH.39B	Trạm thu phí cao tốc (xã Tam Hiệp)	Giáp ranh tỉnh Long An (xã Tân Hội Đông)	11,860	IV			
	Toàn tuyến (bên phải)					30,0	15,0	Tim đường ra bên phải tuyến 15m; bên trái tiếp giáp đường cao tốc

V	HUYỆN TÂN PHƯỚC	10 tuyến		108,800				
1	ĐH.40	Rạch Láng Cát (xã Tân Hòa Đông)	Kênh 1 (xã Thạnh Hòa)	21,300	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
2	ĐH.41	Rạch Láng Cát (xã Tân Hòa Đông)	Kênh 1 (xã Thạnh Hòa)	21,700	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
3	ĐH.42	Kênh Chín Hần (xã Hưng Thạnh)	Kênh Tây (xã Tân Hòa Tây)	18,000	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
4	ĐH.43	Kênh Năng (xã Tân Lập 2)	Kênh Xáng Long Định (K.Nguyễn Tân Thành) (xã Phước Lập)	8,000	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
5	ĐH.44	Kênh Thập Mười số 2 (K.Nguyễn Văn Tiếp) (xã Hưng Thạnh)	Kênh 1 (xã Tân Lập 1)	7,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
6	ĐH.45	ĐT.865 (xã Hưng Thạnh)	Đường Bắc Đông (xã Tân Hòa Đông)	7,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
7	ĐH.45B	ĐT.866 (xã Phú Mỹ)	Đường Bắc Đông (xã Tân Hòa Đông)	7,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
8	ĐH.47	ĐT.865 (xã Tân Hòa Tây)	Đường Bắc Đông (xã Thạnh Tân)	9,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
9	ĐH.49	Chợ Tân Phước (TT.Mỹ Phước)	Giáp ranh TX.Cai Lậy (xã Phước Lập)	1,600	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư chợ Tân Phước: từ ĐT.874 đến Cổng hờ Khu 2 (Km 0+000 ÷ Km 0+250)			0,250		17,0	T: 5,0 P: 12,0	QH thị trấn Mỹ Phước
10	ĐH.50	ĐT.866 (xã Tân Hòa Thành)	Kênh Năng (xã Tân Lập 2)	6,200	IV			

	Toàn tuyến					30,0	15,0	
VI	HUYỆN CAI LẬY	18 tuyến		147,089				
1	ĐH.54	Kênh Tám Thêm, ranh TX.Cai Lậy (xã Mỹ Long)	Kênh Ban Lợi, cầu Vàm Kênh Ông Mười (xã Mỹ Long)	2,000	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
2	ĐH.54B	Giáp ranh TX.Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Tín, xã Hội Xuân)	11,500	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
3	ĐH.54C	Giáp ranh TX.Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hội Xuân)	11,708	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
4	ĐH.57B	ĐH.65 (xã Bình Phú)	Cầu Kênh Tổng, ranh TX.Cai Lậy (xã Bình Phú)	2,765	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
5	ĐH.59B	Cầu Kênh 9, ranh H.Cái Bè (xã Mỹ Thanh Bắc)	Cầu kênh Năm, ranh TX.Cai Lậy (xã Phú Cường)	10,880	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
6	ĐH.60	Cầu Văn U, ranh TX.Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	ĐT.875B, đường Giồng Tre (xã Cẩm Sơn)	3,086	IV			
	Toàn tuyến					22,0	11,0	
7	ĐH.35	ĐT.868 (xã Long Tiên)	Giáp ranh H.Châu Thành (xã Mỹ Long)	9,529	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ ĐT.868 (Ngã ba Long Tiên) đến UBND xã Long Tiên (Ngã ba Ba Dầu)			1,500		22,0	11,0	
8	ĐH.62	ĐT.868 (xã Long Tiên – Long Trung)	Chợ Ba Dừa (xã Long Trung)	0,930	IV			

	Tuyến ngoài vùng dân cư: từ ĐT.868 đến ranh đất phía Đông Phòng khám đa khoa khu vực Long Trung (Km 0+000 ÷ Km 0+770)			0,770		22,0	11,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ranh đất khu vực Long Trung đến Ngã ba cuối tuyến (UBND xã Long Trung), Km 0+770 ÷ Km 0+930			0,160		16,0	8,0	
9	ĐH.63	Cầu Cả Nứa, ranh TX.Cai Lậy (xã Bình Phú)	QL.1 (XN chăn nuôi 30/4) (xã Phú An)	5,074	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
10	ĐH.64	Bến phà BOT Hiệp Đức (bờ xã Tân Phong)	Bến phà Tân Phong – Ngũ Hiệp (nhánh sông Cồn Tròn, xã Tân Phong)	8,241	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					28,0	14,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu 26/3 đến Trụ sở UBND xã Tân Phong			0,750		22,0	11,0	
11	ĐH.65	QL.1 (xã Bình Phú)	ĐH.59B, Đ.Nam Nguyễn Văn Tiếp (xã Phú Cường)	8,421	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ QL.1 đến cầu chợ Bình Thạnh (Km 0+000 ÷ Km 4+407)			4,407		22,0	11,0	
12	ĐH.65B	ĐH.66 (xã Phú Nhuận)	Đường Nam Hai Hạt (xã Thạnh Lộc)	10,200	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
13	ĐH.66	QL.1 - cầu Phú Nhuận (xã Phú Nhuận)	ĐH.59B - Đ.Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (xã Mỹ Thành Bắc)	12,060	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ QL.1 (cầu Phú Nhuận) đến cầu Cái Rắn và đoạn mới từ QL.1 đến cua quẹo thuộc xã Bình Phú			2,000		22,0	11,0	
14	ĐH.67	ĐT.875 (xã Phú An)	ĐH.62, Chợ Ba Dừa (xã Long Trung)	9,796	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	

	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.875 (Ngã tư Văn Cang) đến đường Giồng Tre (ĐT.875B)			3,200		22,0	11,0	
15	ĐH.68	ĐH.66 (Ngã 5 xã Mỹ Thành Nam)	Kênh 9, ranh huyện Cái Bè (xã Mỹ Thành Bắc)	7,729	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
16	ĐH.69	ĐH.68, Đường Cả Gáo (xã Mỹ Thành Bắc)	ĐH.59B, Đ.Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (xã Mỹ Thành Bắc)	3,570	V			
	Toàn tuyến					28,0	14,0	
17	ĐH.70	Đầu ấp Hòa An (xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới (xã Ngũ Hiệp)	16,200	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Ông Vú đến cầu Đập Lâu			2,300		22,0	11,0	
18	ĐH.70B	Đầu ấp Hòa An (xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới (xã Ngũ Hiệp)	13,400	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
VII	HUYỆN CÁI BÈ	15 tuyến		92,465				
1	ĐH.71	Đường dẫn cao tốc (xã Mỹ Hội)	QL.1 (xã Hòa Khánh)	7,900	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐH.72 đến cầu Chợ Giồng (Km 02+600 ÷ Km 02+800)			0,200		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu vực chợ Hậu Thành: từ cầu Kênh 7 đến Trường THCS Hậu Thành (Km 03+460 ÷ Km 03+660)			0,200		20,0	10,0	
2	ĐH.71B	QL.1 (xã Hòa Khánh)	Sông Cái Cối, chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Đông)	4,200	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 300m (Km 0+000 ÷ Km 0+300)			0,300		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu vực chợ Cái Thia: từ Km 03+950 ÷ Km 04+200			0,250		20,0	10,0	
3	ĐH.71C	QL.1, Km 2005+650 (xã An Cư)	ĐH.71 (xã An Cư)	3,935	V			
	Toàn tuyến					22,0	11,0	
4	ĐH.72	ĐH.71 (xã Mỹ Hội)	ĐT.869 (xã Hậu Mỹ Bắc A)	12,800	IV			

	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 ÷ Km 0+400 (cầu Bà Rằng)			0,400		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu vực chợ Kinh Xéo: từ Km 04+500 ÷ Km 04+900			0,400		20,0	10,0	
5	ĐH.73	ĐT.865 (xã Hậu Mỹ Bắc B)	Kênh Hai Hạng (xã Hậu Mỹ Bắc B)	2,200	IV			
	Toàn ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu vực chợ Hai Hạng: từ Km 02+000 đến Km 02+200			0,200		20,0	10,0	
6	ĐH.74	QL.1 (xã Hòa Khánh)	ĐT.875 (TT.Cái Bè)	5,000	IV			
	Đoạn từ QL.1 đến cầu số 2 (Km 0+000 ÷ Km 04+000)			4,000		22,0	11,0	
	Đoạn qua khu vực Thị trấn Cái Bè: từ cầu số 2 đến cuối tuyến (Km 04+000 ÷ Km 05+000n)			1,000		16,0	8,0	
7	ĐH.74D	QL.1 (Bến xe tải An Cư)	ĐT.875, cầu Cái Bè (TT.Cái Bè)	4,800	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					22,0	11,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 (bến xe An Cư) đến Km 0+350			0,350		16,0	8,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cơ sở nhựa Sáu Kế đến cầu Cái Bè 1 (Km 4+000 ÷ Km 4+800)			0,800		16,0	8,0	
8	ĐH.75	QL.1 (xã Hòa Khánh)	Sông Tiền (xã Hòa Khánh)	3,970	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 200m (Km 0+000 ÷ Km 0+200)			0,200		22,0	11,0	
9	ĐH.76	QL.1 (xã Thiện Trí)	Kênh 28 (xã Thiện Trung)	8,000	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 200m (Km 0+000 ÷ Km 0+200)			0,200		22,0	11,0	
10	ĐH.77	QL.1 (xã Mỹ Đức Đông)	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Trung)	15,600	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
11	ĐH.78	QL.1 (xã An Thái Đông)	Ngã ba sông Cái Thia (xã Mỹ Lương)	4,960	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 650m (Km 0+000 ÷ Km 00+650)			0,650		20,0	10,0	

12	ĐH.79	ĐT.861 (xã Mỹ Lợi A)	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Lợi B)	7,720	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu vực Cụm dân cư Mỹ Lợi B: từ Km 7+200 đến Km 7+720			0,520		20,0	10,0	
13	ĐH.80	ĐT.861 (xã Mỹ Tân)	ĐH.77 (xã Mỹ Đức Đông)	5,020	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
14	ĐH.81	QL.30 (xã Tân Hưng)	UBND xã Tân Hưng	1,360	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 đến Km 0+500			0,500		20,0	10,0	
15	ĐH.82	QL.30 (xã Tân Hưng)	Cầu Kênh Ranh (xã Tân Hưng)	5,000	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
VIII	HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG	10 tuyến		55,678				
1	ĐH.83	Rạch Lò Ô (xã Tân Phú)	Rạch Bà Từ (xã Phú Đông)	15,600	IV			
	Đoạn từ rạch Lò Ô đến ĐT.872B			6,500		55,0	T: 25,0 P: 30,0	Hành lang theo Luật Đề điều
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.872B đến Rạch Quẹo			0,100		20,0	10,0	
	Đoạn từ Rạch Quẹo đến cống Bà Tài			1,760		55,0	T: 25,0 P: 30,0	
	Đoạn qua khu QH đô thị Tân Phú Đông: từ cống Bà Tài đến đầu phía Đông của đường Nông trường Bà Lắm			2,500		20,0	10,0	
	Đoạn từ đầu phía Đông của đường Nông trường Bà Lắm đến ĐH.85			1,140		55,0	T: 25,0 P: 30,0	
	Đoạn từ ĐH.85 đến rạch Bà Từ (trùng với đường ven biển)			3,600		30,0	15,0	
2	ĐH.83B	ĐT.877B (xã Phú Thạnh)	ĐH.85B (xã Phú Đông)	7,630	V			
	Toàn tuyến					55,0	T: 30,0 P: 25,0	Hành lang theo Luật Đề điều

3	ĐH.83C	Áp Tân Đông (xã Tân Thạnh)	Áp Tân Hòa (xã Tân Thạnh)	15,740	V			
	Toàn tuyến					28,5	14,25	
4	ĐH.84B	Bến phà Vàm Giồng (xã Tân Thới)	ĐT.877B (xã Tân Thới)	1,200	V			ĐH.15B cũ
	Toàn tuyến					28,5	14,25	
5	ĐH.84C	Bến phà Rạch Vách (xã Tân Phú)	ĐT.877B (xã Tân Phú)	0,420	V			
	Toàn tuyến					22,0	11,0	
6	ĐH.84D	ĐT.877B (xã Tân Phú)	ĐH.83C (xã Tân Thạnh)	1,650	V			
	Toàn tuyến					28,5	14,25	
7	ĐH.85	Bến phà Phú Đông – Phước Trung (xã Phú Đông)	ĐT.877B (xã Phú Đông)	2,980	V			ĐH.07 cũ
	Đoạn đầu tuyến: từ Bến phà Phú Đông – Phước Trung đến cầu Ván			0,900		55,0	T: 25,0 P: 30,0	Hành lang theo Luật Đê điều
	Đoạn cuối tuyến: từ cầu Ván đến ĐT.877B			2,080		28,5	14,25	
8	ĐH.85B	ĐT.877B (xã Phú Đông)	Bến phà Bình Tân – Cửa Đại (xã Phú Đông)	1,728	V			
	Đoạn từ ĐT.877B đến ĐH.83B (đường đê)			1,200		28,5	14,25	
	Đoạn mở rộng đường đê			0,348		55,0	T: 30,0 P: 25,0	Hành lang theo Luật Đê điều
	Đoạn vào bến phà Bình Tân – Cửa Đại			0,180		28,5	14,25	
9	ĐH.85C	ĐH.83D (Đường đê 3, xã Phú Đông)	ĐH.85B (xã Phú Đông)	5,340	IV			
	Toàn tuyến					55,0	T: 25,0 P: 30,0	Hành lang theo Luật Đê điều
10	ĐH.85D	Sông Cửa Tiểu (ấp Pháo Đài, xã Phú Tân)	ĐT.877B (ấp Pháo Đài, xã Phú Tân)	3,390	V			
	Toàn tuyến					28,5	14,25	

IX	THÀNH PHỐ MỸ THO	23 tuyến		52,977				
1	ĐH.86	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Sông Tiền (xã Tân Mỹ Chánh)	0,650	V			
	Toàn tuyến					20,0	10,0	
2	ĐH.86B	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Đường Lộ Làng (xã Tân Mỹ Chánh)	1,600	V			
	Toàn tuyến					17,0	8,5	
3	ĐH.86C	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Đường Lộ Làng (xã Tân Mỹ Chánh)	1,850	V			
	Toàn tuyến					17,0	8,5	
4	ĐH.86D	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Sông Tiền (xã Tân Mỹ Chánh)	0,600	V			
	Toàn tuyến					20,0	10,0	
5	ĐH.87	ĐT.879B, cầu Gò Cát (Phường 9)	Đường Lộ Xoài (xã Tân Mỹ Chánh)	2,800	V			
	Toàn tuyến					17,0	8,5	
6	ĐH.87B	Cầu Bình Phong (xã Tân Mỹ Chánh)	Đường Lộ Xoài (xã Tân Mỹ Chánh)	2,100	VI			
	Toàn tuyến					16,0	8,0	
7	ĐH.87C	QL.50 (Phường 9)	Đường Lộ Xoài (xã Tân Mỹ Chánh)	2,900	V			
	Toàn tuyến					16,0	8,0	
8	ĐH.88	ĐT.879B (xã Mỹ Phong)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Mỹ Phong)	1,300	V			
	Toàn tuyến					17,0	8,5	
9	ĐH.89	ĐT.879 (xã Mỹ Phong)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Tân Mỹ Chánh)	4,697	V			
	Toàn tuyến					15,0	7,5	
10	ĐH.90	Đường Mỹ Phong (xã Mỹ Phong)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Mỹ Phong)	3,750	V			

	Toàn tuyến					15,0	7,5	
11	ĐH.90B	ĐT.879B (xã Mỹ Phong)	Đường Kênh Nổi (xã Mỹ Phong)	1,350	V			
	Toàn tuyến					15,0	7,5	
12	ĐH.90C	ĐT.879B (xã Mỹ Phong)	Ranh ấp Mỹ Lương (xã Mỹ Phong)	1,900	V			
	Toàn tuyến					15,0	7,5	
13	ĐH.90D	Đường Lộ Me (xã Mỹ Phong)	Ranh ấp Mỹ Hưng (xã Mỹ Phong)	2,000	V			
	Toàn tuyến					15,0	7,5	
14	ĐH.90E	ĐT.879B (xã Mỹ Phong)	ĐT.879 (xã Mỹ Phong)	4,650	V			
	Toàn tuyến					15,0	7,5	
15	ĐH.91	Kênh Ngang 1 (xã Mỹ Phong)	Rạch Gò Cát (xã Mỹ Phong)	2,200	V			
	Toàn tuyến					15,0	7,5	
16	ĐH.92	QL.1 (Phường 10)	Đường Nguyễn Minh Đường (xã Đạo Thạnh)	3,300	V			
	Toàn tuyến					17,0	8,5	
17	ĐH.92B	Đường xã Đạo Thạnh	Bia Thành Đội (xã Đạo Thạnh)	1,200	V			
	Toàn tuyến					12,0	6,0	
18	ĐH.92D	Cầu Đạo Thạnh (xã Đạo Thạnh)	QL.50 (xã Đạo Thạnh)	1,050	V			
	Toàn tuyến					20,0	10,0	
19	ĐH.92E	ĐH.92 (xã Đạo Thạnh)	Sông Bảo Định (xã Đạo Thạnh)	1,100	VI			
	Toàn tuyến					17,0	8,5	
20	ĐH.93	QL.1 (Phường 10 – xã Trung An)	Đường Trần Văn Hiến (xã Trung An)	1,650	V			
	Toàn tuyến					28,0	14,0	
21	ĐH.94	ĐT.870B (xã Trung An)	Rạch Cái Ngang (xã Trung An)	1,500	V			
	Toàn tuyến					18,0	9,0	
22	ĐH.94C	Ấp Thới Thạnh (xã Thới Sơn)	Ấp Thới Bình (xã Thới Sơn)	7,600	V			

	Toàn tuyến					16,0	8,0	
23	ĐH.95	Đường Trần Văn Hiến (xã Trung An)	Đường Nguyễn Công Bình (xã Trung An)	1,230	V			
	Toàn tuyến					28,0	14,0	
X	THỊ XÃ GÒ CÔNG	16 tuyến		79,725				
1	ĐH.14	Cầu Bình Thành, ĐT.873 (xã Bình Xuân)	Đường đê, Bến đò Cả Nhồi cũ (xã Bình Xuân)	2,065	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
2	ĐH.15	ĐT.862, Đường Trần Công Tường (xã Long Hòa)	Giáp ranh H.Gò Công Tây (xã Long Hòa)	1,700	IV			ĐH.07 cũ
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
3	ĐH.19	ĐT.862 (xã Long Hòa)	Cầu Lợi An (xã Long Hòa)	1,650	IV			
	Toàn tuyến					27,5	13,75	
4	ĐH.96	ĐT.862, Đường Trần Công Tường (Phường 5)	Cầu Tân Cương (xã Long Hòa)	1,660	IV			
	Toàn tuyến					17,0	8,5	QH phân khu thị xã Gò Công
5	ĐH.96B	ĐT.862, Đ.Thủ Khoa Huân (Phường 5 – xã Long Hòa)	ĐH.19, Đường Việt Hùng (xã Long Hòa)	1,830	VI			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
6	ĐH.97	ĐT.871C (xã Long Thuận)	QL.50, Đường Hồ Biểu Chánh (xã Long Hưng)	7,490	VI			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
7	ĐH.97B	Đường Từ Dũ (xã Long Hưng)	ĐT.871, Đường Mạc Văn Thành (xã Long Hưng)	2,120	VI			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
8	ĐH.98	ĐT.873 (xã Long Chánh)	ĐT.873B (xã Long Chánh)	1,800	VI			

	Toàn tuyến					16,5	8,25	
9	ĐH.98B	Đường Đồng Khởi (Phường 4)	ĐT.873B, Đường Phùng Thanh Vân (xã Long Chánh)	3,080	VI			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					16,5	8,25	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ đường Đồng Khởi đến kênh Năm Cơ			0,190		6,0	3,0	
10	ĐH.98C	ĐT.873B (xã Long Chánh)	ĐH.98B (xã Long Chánh)	1,410	IV			
	Toàn tuyến					21,0	10,5	QH chung thị xã Gò Công
11	ĐH.98D	ĐT.873B (xã Long Chánh)	ĐT.873 (xã Long Chánh)	2,740	IV			
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
12	ĐH.99	ĐT.873 (xã Bình Xuân)	Đường đê (xã Bình Xuân)	2,950	VI			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
13	ĐH.99B	Cổng Vàm Thấp, giáp H.Gò Công Đông (xã Tân Trung)	ĐT.873B (xã Tân Trung)	33,360	IV			
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
14	ĐH.99C	Cổng Rạch Sâu, giáp H.Gò Công Tây (xã Bình Xuân)	ĐT.873 (xã Bình Xuân)	12,330	IV			
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
15	ĐH.99D	ĐT.873B (xã Tân Trung)	Đường đê (xã Tân Trung)	0,650	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
16	ĐH.99E	QL.50 (xã Tân Trung)	Cầu Vàm Thấp (xã Tân Trung)	2,890	IV			
	Toàn tuyến					29,5	14,75	QH chung thị xã Gò Công

XI	THỊ XÃ CAI LẬY	14 tuyến		67,730				
1	ĐH.51	Giáp ranh H.Châu Thành (xã Nhị Quý)	ĐH.54 (xã Phú Quý)	3,650	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
2	ĐH.52	ĐT.874 (xã Tân Phú)	ĐH.53 (xã Tân Hội)	3,850	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
3	ĐH.53	QL.1 (phường Nhị Mỹ)	ĐH.59, Đường Sông Cũ (xã Mỹ Hạnh Đông)	7,200	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ QL.1 đến cầu Tân Hội			1,403		22,0	11,0	
4	ĐH.54	Cầu Ba Dếp, hết ranh phường Nhị Mỹ (xã Phú Quý)	Hết ranh xã Phú Quý	3,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
5	ĐH.54B	Đường Hà Tôn Hiến (ranh phường 5, TX.Cai Lậy)	Hết ranh xã Thanh Hòa	4,200	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
6	ĐH.54C	Đường Nguyễn Công Bằng (ranh phường 2, TX.Cai Lậy)	Hết ranh xã Thanh Hòa	3,900	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
7	ĐH.57B	Cầu Vĩ, ĐH.53 (xã Tân Hội)	Hết ranh xã Tân Bình	6,970	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Tân Bình (ĐT.868) đến cầu Kênh Tổng			1,050		22,0	11,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.868 đến cầu Kênh Nổi (nhà Tám Lưu)			0,150		22,0	11,0	
8	ĐH.58	ĐT.868, cầu Kênh 12 (xã Mỹ Hạnh Trung)	K.Tháp Mười số 2 (K.Nguyễn Văn Tiếp) (xã Mỹ Phước Tây)	4,300	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
9	ĐH.58B	Kênh Láng Cò (Phường 3)	K.Tháp Mười số 2 (K.Nguyễn Văn	6,320	IV			

			Tiếp) (xã Mỹ Phước Tây)					
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
10	ĐH.59	Cầu Kênh Xáng Ngang, ĐH.58 (xã Mỹ Hạnh Trung)	Giáp ranh H.Tân Phước (xã Mỹ Hạnh Đông)	6,974	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ đường Mỹ Phước Tây (ĐH.58) đến cầu Thanh Niên xã Mỹ Hạnh Đông			6,000		22,0	11,0	
11	ĐH.59B	Giáp ranh huyện Tân Phước (xã Mỹ Hạnh Đông)	Kênh 12, ĐT.868 (xã Mỹ Phước Tây)	9,200	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
12	ĐH.60	ĐT.868, cầu Thanh Niên (xã Long Khánh)	Giáp ranh huyện Cai Lậy (xã Long Khánh)	3,150	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư (bên trái tuyến): từ ĐT.868 (cầu Thanh Niên) đến cầu Thanh Niên – Long Khánh			1,840		22,0	11,0	
13	ĐH.61	ĐT.868 (xã Long Khánh)	Trụ sở ấp Mỹ Vĩnh (xã Long Khánh)	1,816	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
14	ĐH.63	Cầu Trừ Văn Thố (Phường 2)	Giáp ranh huyện Cai Lậy (xã Thanh Hòa)	2,700	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ cầu Trừ Văn Thố đến cầu Kênh Mới xã Thanh Hòa			2,100		22,0	11,0	

* Ghi chú: các chữ viết tắt trong cột 8 (từ tìm đường ra mỗi bên) là:

- PS: phía sông } (tính từ chân đê)
- PD: phía đồng }
- T: từ tìm đường ra bên trái } (theo hướng tuyến từ
- P: từ tìm đường ra bên phải } điểm đầu đến điểm cuối).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng